

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **97/2021/DS-ST**

Ngày 06/9/2021

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Môn và ông Nguyễn Văn Tư

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Trí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 về *“Tranh chấp hợp đồng hợp tác bán hàng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2021/QĐXX-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2021/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954

Địa chỉ: Xóm 3, xã Tân Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh N

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Quang Quyền, sinh năm 1973 (*có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 31, ngõ 267, đường Phùng Khoang, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố H

**** Bị đơn:*** Công ty Cổ phần LMTD Việt Nam

Địa chỉ: Lô 24, khu dân cư sỹ quan, Quân đoàn 2, đường Hoàng Văn Thụ kéo dài, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn Chung. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (*vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và đại diện theo ủy quyền của nguyên

đơn ông Hoàng Quang Quyền thống nhất trình bày:

Qua người quen giới thiệu, bà T biết đến Công ty Cổ phần LMTD Việt Nam, được cung cấp những tài liệu liên quan đến Công ty như giấy phép đã được Bộ y tế - Cục an toàn vệ sinh thực phẩm chứng nhận, được hưởng chương trình tri ân có khuyến mãi cao lại không rủi ro. Do tin tưởng vừa được mua sản phẩm sử dụng bảo vệ sức khỏe cho các thành viên trong gia đình và được hưởng các chương trình tri ân hấp dẫn nên ngày 18/9/2015, bà T đã ký kết hợp đồng hợp tác bán hàng số 0012263/HĐ-LMTD với Công ty cổ phần LMTD Việt Nam.

Sau khi ký hợp đồng với công ty, bà T đã mua của công ty 30 gói hàng (chủ yếu là sản phẩm Cao Hồng sâm), trị giá mỗi gói hàng là 11.880.000. Tổng cộng số tiền bà T đã nộp vào Công ty Cổ phần LMTD Việt Nam là 356.400.000 đồng (có 01 hộp dầu cá bà không nhớ giá còn phiếu đặt hàng không rõ số tiền nên bà không tính). Sau khi mua hàng và nộp tiền vào công ty, công ty có đưa cho bà T 30 phiếu đặt hàng. Bà T đã lấy 16 gói cao Hồng Sâm, công ty thu lại của bà 16 phiếu đặt hàng, còn lại 14 phiếu đặt hàng bà vẫn giữ. Trong số 30 mã hàng, bà T đã lấy 16 mã hàng, còn lại là 14 mã hàng tương đương với số tiền là 166.320.000 đồng.

Bà T có cung cấp cho Tòa án 14 phiếu đặt hàng, trong đó có 02 phiếu đặt hàng ngày 07/10/2015 ($11.880.000 \text{ đồng} \times 2 = 23.760.000 \text{ đồng}$); 09 phiếu đặt hàng ngày 27/10/2015 ($11.880.000 \text{ đồng} \times 9 = 106.920.000 \text{ đồng}$) và 02 phiếu đặt hàng ngày 31/10/2015 (trong đó 01 phiếu đặt hàng có sản phẩm là 01 hộp dầu cá nhưng bà T không xác định được giá tiền của hộp dầu cá đó vì số tiền trên phiếu đối với sản phẩm này không rõ, bà không yêu cầu công ty phải trả cho bà số tiền của hộp dầu cá trên nên số tiền của 02 phiếu đặt hàng là $11.880.000 \text{ đồng} \times 2 = 23.760.000 \text{ đồng}$). Cả 14 phiếu đặt hàng này tên người nộp tiền và người ký nộp tiền đều là Nguyễn Thị T. Tổng số tiền của 14 phiếu đặt hàng mà bà T đã nộp cho Công ty cổ phần LMTD Việt Nam nhưng chưa được nhận hàng là 166.320.000 đồng. Bà T xác định đây là tiền riêng của bà T, không liên quan gì đến thành viên nào trong gia đình bà T hay ai khác.

Hiện công ty còn chưa trả cho bà T 14 gói hàng. Trong thời gian hợp tác với công ty bà T có ghi bên dưới hợp đồng gốc tổng số tiền tri ân của các mã hàng bà đã mua và bán là 338.544.000 đồng nhưng thực tế đây là số tiền bà tự tính và ghi lại để đối chiếu nếu công ty trả tiền tri ân nhưng kể từ ngày nộp tiền mua các sản phẩm trên đến nay, bà T chưa được nhận bất cứ tri ân nào. Nhưng bà T không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền tri ân này vì bà không có căn

cứ gì xác định việc công ty sẽ phải trả cho bà số tiền tri ân trên. Đối với những nhân viên (kế toán, thủ kho, người viết phiếu, giám đốc) của Công ty cổ phần LMTD Việt Nam mà bà đã từng gặp, làm việc thì bà T không nhớ họ tên là gì, năm sinh bao nhiêu, địa chỉ ở đâu.

Đến năm 2018, bà T phát hiện ra ngày 11/7/2016 Công ty cổ phần LMTD Việt Nam đã bị rút giấy phép kinh doanh bán hàng đa cấp do vi phạm Nghị định 42 của Bộ công thương và bị xử phạt 409 triệu đồng cộng với hàng ngàn đơn thư khiếu kiện của các cộng tác viên trên 54 thị trường.

Nay, bà T yêu cầu Công ty Cổ phần LMTD Việt Nam phải trả cho bà số tiền 166.320.000 đồng tương đương 14 gói hàng đã mua nhưng chưa được trả sản phẩm, bà không yêu cầu công ty phải trả lãi. Ngoài ra bà T không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Tại biên bản xác minh với Tòa án đại diện phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B cung cấp như sau: Công ty cổ phần LMTD Việt Nam vẫn đăng ký trụ sở tại địa chỉ N24, khu dân cư sỹ quan, Quân đoàn 2, đường Hoàng Văn Thụ kéo dài, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh gì và không còn treo biển hiệu tại địa chỉ trên, không có nhân viên để nhận văn bản, hiện công ty khác đã thuê lại để đặt trụ sở.

Tòa án đã niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải....nhưng đại diện của Công ty cổ phần LMTD Việt Nam không đến Tòa án làm việc và cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thu thập tài liệu chứng cứ từ các vụ án khác do Cục Quản lý cạnh tranh nay là Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng- Bộ Công thương cung cấp cho Tòa án tài liệu liên quan đến Công ty cổ phần LMTD Việt Nam, bao gồm:

- Bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao Quyết định số 252/QĐ-QLCT ngày 03/10/2016 của Cục Quản lý cạnh tranh về việc xử lý vụ việc cạnh tranh đối với Công ty. Trong Quyết định có nội dung: Công ty Cổ phần LMTD Việt Nam không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp khi có thay đổi, bổ sung liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10, Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày

14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không bao gồm đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với cá nhân không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 19- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đào tạo cơ bản đối với người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi duy trì nhiều hơn một vị trí kinh doanh đa cấp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với một người tham gia bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại điểm p khoản 1 Điều 5 Nghị định 42/2014/NĐ-CP. Công ty đã vi phạm các quy định của Nghị định 42 về bán hàng đa cấp và quá trình hoạt động bán hàng đa cấp, Công ty đã có nhiều sai phạm nên Cục quản lý cạnh tranh, Bộ Công thương đã ra Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh đối với Công ty. Ngoài hình thức phạt tiền, Cục quản lý cạnh tranh còn áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là “Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP”, Công ty cổ phần LMTD Việt Nam không còn tư cách về mặt chủ thể để tham gia bán hàng đa cấp.

Ngày 11/8/2021, Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn tiếp tục vắng mặt không lý do. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Quang Quyền có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị T, buộc Công ty cổ phần LMTD Việt Nam phải trả cho bà T số tiền 166.320.000 đồng. Về án phí: Công ty cổ phần LMTD Việt Nam phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 18/9/2015, Công ty cổ phần LMTD Việt Nam và bà Nguyễn Thị T đã ký Hợp đồng hợp tác bán hàng số 0012263/HĐ-LMTD thời gian là 01 năm và có hiệu lực pháp lý kể từ thời điểm hai bên ký kết. Căn cứ hợp đồng trên, bà T có nộp tiền mua hàng của Công ty cổ phần LMTD Việt Nam nhưng đến nay chưa được giao đủ số hàng đã mua. Bà T đã đòi nhiều lần nhưng Công ty chưa trả. Các bên không tự giải quyết được tranh chấp nên bà T khởi kiện ra Tòa án. Quan hệ tranh chấp giữa bà T với Công ty cổ phần LMTD Việt Nam là quan hệ dân sự giữa cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh với pháp nhân có giấy phép đăng ký kinh doanh về bán hàng đa cấp. Do vậy, xác định đây là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự” (cụ thể là tranh chấp hợp đồng hợp tác bán hàng).

Bị đơn là Công ty cổ phần LMTD Việt Nam có địa chỉ trụ sở tại Lô 24, khu dân cư sỹ quan, Quân đoàn 2, đường Hoàng Văn Thụ kéo dài, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết yêu cầu của bà T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần LMTD Việt Nam phải trả số tiền 166.320.000 đồng tương đương giá trị 14 mã hàng đã mua:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do bà T cung cấp, có căn cứ xác định: Ngày 18/9/2015, bà T có ký Hợp đồng hợp tác bán hàng số 0012263/HĐ-LMTD với Công ty cổ phần LMTD Việt Nam trong thời gian Công ty được phép hoạt động bán hàng đa cấp. Trong các ngày 07/10/2015, ngày 27/10/2015 và ngày 31/10/2015 bà T đã nộp vào Công ty cổ phần LMTD Việt Nam 356.400.000 đồng để mua 30 mã hàng là sản phẩm cao Hồng Sâm với giá 11.880.000 đồng 01 mã hàng. Công ty cổ phần LMTD Việt Nam mới trả bà T 16 mã hàng, hiện còn 14 mã hàng chưa trả cho bà sản phẩm tương ứng với 14 phiếu đặt hàng (còn

nguyên 02 liên: mỗi phiếu đặt hàng có 03 liên, liên 02 lưu công ty, liên 02 lưu kho và liên 03 giao khách hàng).

Ngày 03/10/2016, cục quản lý cạnh tranh - Bộ Công thương có Quyết định về việc xử lý vụ việc cạnh tranh số 252/QĐ-QLCT đối với Công ty cổ phần LMTD Việt Nam. Tại Quyết định trên thì Công ty cổ phần LMTD Việt Nam đã bị áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP.

Nay bà T yêu cầu Công ty cổ phần LMTD Việt Nam phải trả cho bà số tiền 166.320.000 đồng (đã trừ đi số tiền của 01 hộp dầu cá theo phiếu đặt hàng ngày 31/10/2015 do không rõ số tiền trên phiếu đặt hàng) tương đương giá trị của 14 gói hàng đã nộp tiền mua nhưng chưa được Công ty trả sản phẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BCT ngày 30/07/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Do vậy Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu trên của bà T.

[4] Đối với số tiền tri ân bà T ghi tại trang cuối trong bản gốc Hợp đồng hợp tác bán hàng số 0012263/HĐ-LMTD ngày 18/9/2015 do bà T không yêu cầu xem xét, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Nếu sau này Công ty cổ phần LMTD Việt Nam và bà T có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên Công ty cổ phần LMTD Việt Nam phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 16 Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty cổ phần LMTD Việt Nam phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 166.320.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Án phí: Công ty cổ phần LMTD Việt Nam phải chịu 8.316.000 đồng (Tám triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thành phố B;
- CCTHADS thành phố B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hằng